TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI** Bản án số: **147/2023/DS-PT** Ngày **10-7-2023** V/v "*Tranh chấp di sản thừa kế*".	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Kiều Lương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quyên

Bà Lê Thị Ký

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Tạ Anh Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 133/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc*"Tranh chấp di sản thừa kế"*. Do Bản án sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành bị kháng cáo, kháng nghị. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 5 năm 2023, và quyết định hoãn phiên tòa số 377/2023/QĐ-PT ngày 22/6/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Bà Nguyễn Thị Ch**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 7, ấp Bình Lâm, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai

- *Bị đơn*: **Ông Nguyễn Văn C**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: ấp 6, xã Đức L, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thành L thuộc Văn phòng luật sư Dương Văn Ổ, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. **Bà Nguyễn Thị Tuyết M1**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 93/4/68A tổ 34, Khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. **Bà Trương Thị Ng**, sinh năm 1938.

Địa chỉ: Khu 3, ấp 6, xã Sông Nh, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. **Ông Trương Thanh Ph**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp 6 -7, xã Thiện T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

4. **Bà Trương Thị Kim H**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 1, xã Tam A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

5. **Ông Trương Hiền Tr**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Tổ 26, khu Kim S, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

6. **Ông Nguyễn Ngọc D**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 32 Khu phố 7, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

7. **Ông Trương Ngọc H**, sinh năm 1963.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Võ Thị Tuyết H, sinh năm 1962. Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2022.

Cùng địa chỉ: 17/68A Khu phố 7, phường T, thành phố B.

8. **Ông Trương Ngọc L**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: 17/73A Khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

9. **Ông Trương Ngọc Ph**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 17/68B tổ 30 Khu phố 7, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

10. **Ông Trương Ngọc Đ,** sinh năm 1970.

Địa chỉ: 31/1 Khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

11. **Ông Trương Bá V**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 17/68 tổ 30 Khu phố 7, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

12. **Bà Trương Thị Tuyết V**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: H9, Khu phố 6, phường Tr, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Nguyễn Thị Tuyết M1, sinh năm: 1959. Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2022.

13. **Bà Trương Thị Tuyết Th**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: H10/2/27 tổ 34, Khu phố 7, phường T, Tp. B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà V, ông Ph, ông Đ, ông V, bà Th: **Bà Nguyễn Thị Tuyết M1**, sinh năm 1959. Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2022.

14. **Ông Lê Văn M**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp 2, Long A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

15. **Bà Trương Thị H**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: tổ 27 khu Cầu Xéo, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

16. **Bà Nguyễn Thị L**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp 8, xã Thừa Đ, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

17. **Ông Nguyễn Văn T**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ 26A, khu Phước H, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

18. **Ông Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Tổ 20, khu Văn H, thị trấn L, huyện L, Đồng Nai.

19. **Bà Nguyễn Thị G**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Tổ 11B ấp Ph, xã Long Ph, huyện L, Đồng Nai.

20. **Ông Nguyễn Văn B**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp 8, xã Bình S, huyện L , tỉnh Đồng Nai.

21. **Ông Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: tổ 14, ấp 2, xã Long A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

22. **Ông Nguyễn Hoàng O**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 17/68, Kp7, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

23. Bà **Nguyễn Thị Tuyết Nh**, sinh năm 1961.

Địa chỉ: 101/1, Kp7, phường T, thành phố B, Đồng Nai.

24. **Bà Trần Thị Tuyết M2**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 2, khu Văn H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

25. **Ông Lê Minh T**, sinh năm 1974 và **bà Nguyễn Thị Lệ D**, sinh năm 1975. Bà D ủy quyền cho ông T, Văn bản ủy quyền ngày 16/7/2022.

Cùng địa chỉ: Khu phố Phước H, thị trấn Hiệp Ph, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

26. **Ông Nguyễn Minh Nh**, sinh năm 1965 và **bà Lê Ngọc M**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: 46/2 Khu phố 4, phường An B, Tp B, tỉnh Đồng Nai.

27. **Ông Trần Văn Th**, sinh năm 1973 và **bà Lê Thị T**, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Tổ 7, ấp Bình L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng*:

1. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Võ Phi H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Phạm Văn Ngh, sinh năm 1944.

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn bà Ch, ông C, người bảo vệ cho bị đơn luật sư L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Trần Thị Tuyết M2, ông H, ông Tr, ông D, bà L, bà G, ông T, ông Th có mặt. Bà H, ông M, ông B, bà Ng, ông Ph, bà H, anh H, ông O, bà Nh, ông T, ông Nh, bà M, ông Th, bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đại diện theo ủy quyền cho bà H, ông L, ông Ph, ông Đ, ông V, bà V, bà Th người làm chứng bà Nối, ông H, ông Ngh có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 11 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Cụ Nguyễn Thị L là bà ngoại của bà, sinh năm 1897, chết năm: 1943, ông ngoại tên Phạm Văn N, chết năm 1933 có tất cả 03 người con là: Trương Văn N, sinh năm 1919, chết năm 2011; bà Phạm Thị H, sinh năm 1921, chết năm 2009; bà Phạm Thị D, sinh năm 1929, chết năm 1963. Trong thời gian còn sống cụ Nguyễn Thị L và cụ Phạm Văn N có nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn Đ cùng vợ là bà Phạm Thị M phần diện tích đất tổng cộng 1,59ha (Một mẫu năm mươi chín sào) tại làng L, nay là xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai, hiện nay thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 14, diện tích: 19.239,5m² (có tờ bán đất năm 1929 và tờ bán đất năm 1935). Trước khi chết cụ Nguyễn Thị L, không để lại di chúc định đoạt phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L để lại.

Ông Trương Văn N là con ruột của cụ Nguyễn Thị L có 17 người con gồm: Trương Thị Ng, sinh năm 1938; Trương Thanh Ph, sinh năm 1954; Trương Thị Kim H, sinh năm 1954; Trương Hiền Tr, sinh năm 1957; Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1956; Trương Ngọc H, sinh năm 1963; Trương Ngọc L, sinh năm 1965; Trương Ngọc Ph, sinh năm 1968; Trương Ngọc Đ, sinh năm 1970; Trương Bá V, sinh năm 1972; Trương Thị Tuyết V, sinh năm 1974; Trương Thị Tuyết Th, sinh năm 1976; Lê Văn M, sinh năm 1954; Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1955; Trương Phát Đ, sinh năm 1939, chết năm 1964 (ông Đ có 01 người con là bà Trương Thị H, sinh năm 1964); Nguyễn Thị Tuyết Nh, sinh năm 1961.

Bà Phạm Thị H là con ruột của cụ Nguyễn Thị L có 06 người con gồm: Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; Nguyễn Văn Th, sinh năm 1953; Nguyễn Thị G, sinh năm 1955; Nguyễn Văn C, sinh năm 1959; Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1969.

Bà Phạm Thị Dlà con ruột của cụ Nguyễn Thị L có 02 người con gồm: Nguyễn Văn B, sinh năm 1960 và Nguyễn Văn M, sinh năm 1957, chết năm 2015. Ông M có 01 con Nguyễn Thanh H, sinh năm 1989; có vợ Trần Thị H, sinh năm 1959.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị L không còn ai nên những người nêu trên đều là cháu nội và cháu ngoại ruột của cụ Nguyễn Thị L thuộc hàng thừa kế thứ hai của cụ L (Riêng bà Trương Thị H là con ruột của Trương Phát Đ là hàng thừa kế chuyển tiếp của ông Đ, anh Nguyễn Thanh H là con ruột của ông Nguyễn Văn M là hàng thừa kế chuyển tiếp của ông M).

Sau khi cụ Nguyễn Thị L chết, gia tộc trong gia đình của bà đã thống nhất toàn bộ diện tích đất của cụ L để lại sẽ dùng để chôn cất, hương hỏa cho tổ tiên

(cụ thể hiện nay có 16 ngôi mộ của ông bà, cha mẹ, anh em của bà bốn đời đều an nghỉ trên đất này) giao lại cho ông Trương Văn N quản lý. Năm 1968, ông Trương Văn N chuyển đi nơi khác sinh sống, anh chị em ủy quyền bằng miệng cho bà Phạm Thị H (mẹ ruột ông Nguyễn Văn C) là người đứng ra chăm sóc, quét dọn mộ phần tổ tiên và cũng là nơi để hàng năm con cháu về thăm viếng tổ tiên khi đến ngày giỗ, Tết. Bà H được canh tác, trồng hoa màu để sinh sống vì gia đình bà H sinh sống gần đấy.

Năm 1976, bà H có làm 02 căn nhà tạm cho hai người con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Th để ở, đến năm 1986, ông T, ông Th chuyển đi nơi khác sống trả lại đất cho bà H quản lý.

Năm 1994, ông Nguyễn Văn C mượn đất để trồng hoa màu, cao su và tràm được cả gia đình đồng ý. Năm 1995, ông C tự ý kê khai nguồn gốc sử dụng đất để được cấp Giấy chứng nhận, gia đình bà không hề biết. Năm 2003, bà H biết được đã yêu cầu ông C trả lại đất, ông C yêu cầu trả 100 triệu đồng tiền công cày đất và vốn trồng cao su, bà H chỉ đồng ý trả 50 triệu đồng, lúc này phía gia đình ông Náo và bà Dình biết được cũng yêu cầu ông C trả đất nhưng ông C nói để cho thu hoạch cao su xong sẽ trả lại, ông giữ đất chứ không bao giờ bán đất của ông bà để lại nên gia đình tiếp tục để ông C canh tác.

Đến tháng 4/2021, gia đình bà biết được ông C tự ý bán đất diện tích 2000m^2 cho người khác nên mới làm đơn ngăn chặn và khởi kiện ra Tòa.

Ông C và bà M2 khai đất này ông bà khai hoang là không có cơ sở vì trên đất (gần giữa đất) có 17 ngôi mộ đã chôn cất từ đời ông bà cố đến ông bà nội ngoại và con cháu từ rất lâu (từ năm 1933), gần đây nhất là năm 2013 chôn cất anh Nguyễn Minh T con của ông Nguyễn Văn Th. Gia đình thường xuyên đến đây hương khói và tưởng niệm.

Thực tế từ năm 1995, ông C đã chuyển về Đức L, Bù Đ, Bình Phước sinh sống, chỉ đến khi thu hoạch cây trái, cao su, tràm ông C mới về thu hoạch rồi lại đi, không trực tiếp quản lý, sinh sống trên đất, bằng chứng là tại sổ hộ khẩu, ông C đã nhập khẩu sinh sống tại Bù Đ, Bình Phước từ năm 2000.

Nay bà xác định phần đất ông C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 19.239,5m^2 là di sản thừa kế của bà ngoại Nguyễn Thị L để lại, sau đó mẹ bà là bà Phạm Thị H quản lý sử dụng nên bà yêu cầu chia thừa kế, bà đề nghị chia cho ông C 4000m^2 đất, trong đó ông C đã chuyển nhượng 2000m^2, các hàng thừa kế đều thống nhất không tranh chấp với anh Lê Minh T và anh Nguyễn Minh Nh là người đang quản lý sử dụng 2000m^2 này, diện tích đất chia thêm cho ông C là 2000m^2 liền kề phần đất ông C đã chuyển nhượng có các cột mốc 13, 12,11, 17, 6,5,13 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 8771/2022 ngày

13/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành phát hành. Số diện tích đất còn lại bà yêu cầu giao lại cho các anh chị em bà quản lý sử dụng chung.

Do phần đất thừa kế phía trên đất giáp với đường nhựa, phần cuối đất có đường tự mở nhưng ông C đã bán phần cuối đất nên chỉ có lối đi vào đất từ phía đường nhựa. Phía giáp đường nhựa, vợ chồng ông C có xây dựng căn nhà cấp 4, nếu để vợ chồng ông C quản lý sử dụng căn nhà này thì anh em bà không có lối đi vào đất nên bà đề nghị các đồng thừa kế sẽ thanh toán giá trị căn nhà và công trình xây dựng trên đất cho ông vợ chồng ông C theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến.

Đối với cây tràm trồng trên đất hiện nay, bà đề nghị tính theo giá trị của Chứng thư thẩm định giá để thanh toán trả cho vợ chồng ông C.

- Tại Bản tự khai ngày 25 tháng 02 năm 2022, của bị đơn ông Nguyễn Văn C và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày: Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa số 216, tờ bản đồ số 14) tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai do ông Nguyễn Văn C tự khai hoang từ năm 1988.

Đến ngày 11/12/1995, theo Quyết định số 1137/QĐ.UBH của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 633610 với diện tích là: 18.610m^2.

Ngày 29/09/2014, ông Nguyễn Văn C làm đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Đến ngày 14/04/2016, ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 834643 với diện tích là: 19.239.5m^2.

Đến đầu năm 2021, ông Nguyễn Văn C chuyển nhượng diện tích là: 1.000m^2 cho bà Dương Thị D, ngày 13/04/2021 bà Duyên được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DB 435330. Đến ngày 22/05/2021 bà D chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Nguyễn Minh Nh.

Ngày 13/04/2021, ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 435331 với diện tích là: 18.239,5m^2. Sau đó, ông Nguyễn Văn C chuyển nhượng diện tích là 1.000m^2 cho bà Nguyễn Thị Hải H và ngày 05/07/2021, bà H được Sở TN và MT tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DC 359762. Đến ngày 28/11/2021 bà H chuyển nhượng diện tích đất trên cho ông Lê Minh T.

Cũng trong ngày 05/07/2021, ông Nguyễn Văn C được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 359762 với diện tích là: 17,239,5m^2.

Đây là diện tích đất ông C khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1988 sử dụng ổn định đến nay. Ông C đã được Nhà nước 04 lần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, vì vậy đây là tài sản của vợ chồng ông C.

Đến ngày 12/05/2021, bà Nguyễn Thị Ch làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với quyền sử dụng đất nói trên, sau đó 21 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã làm đơn yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế là không có cơ sở. Bị đơn ông C không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn và 21 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2 trình bày*: Bà là vợ ông Nguyễn Văn C, bà xác định phần đất ông C đứng tên kê khai năm 1994 và năm 1995 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do vợ chồng bà khai phá năm 1988. Khi khai hoang có các ngôi mộ trên đất nhưng không biết của ai, sau này gia đình họ hàng ông C có người chết đều chôn trên phần đất của ông bà khai phá nhưng do tình nghĩa gia đình nên ông bà không ngăn cản gì. Năm 2021, vợ chồng bà có chuyển nhượng 2000m^2 cho chị D, chị H, sau đó chị H, chị D chuyển nhượng lại cho anh T, anh Nh, bà không có tranh chấp gì, đề nghị anh Nh, anh T được tiếp tục quản lý sử dụng.

Bà không đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và 21 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M1 trình bày: Bà là con ruột của ông Trương Văn N, cụ Nguyễn Thị L là bà nội của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng. Cha bà là ông Trương Văn N, sinh năm 1919, chết năm 2011 có 17 người con gồm: Trương Thị Ng, sinh năm 1938; Trương Thanh Ph, sinh năm 1954; Trương Thị Kim H, sinh năm 1954; Trương Hiền Tr, sinh năm 1957; Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1956; Trương Ngọc H, sinh năm 1963; Trương Ngọc L, sinh năm 1965; Trương Ngọc Ph, sinh năm 1968; Trương Ngọc Đ, sinh năm 1970; Trương Bá V, sinh năm 1972; Trương Thị Tuyết V, sinh năm 1974; Trương Thị Tuyết Th, sinh năm 1976; Lê Văn M, sinh năm 1954; Nguyễn Hoàng O, sinh năm 1955; Trương Phát Đ, sinh năm 1939, chết năm 1964 (ông Đ có 01 người con là bà Trương Thị H, sinh năm 1964); Nguyễn Thị Tuyết Nh, sinh năm 1961.

Khi bà nội bà qua đời để lại căn nhà trên đất cho cha mẹ bà ở, đến năm 1968 chiến tranh nhà cháy không còn chỗ ở nên cha mẹ tôi mới chuyển đi nơi khác sinh sống và nhờ bà Phạm Thị H là em ruột của cha bà quản lý trông coi đất và chăm sóc mồ mả ông bà. Năm 1976, bà H có làm 02 căn nhà tạm cho hai con trai là

Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Th ở để canh tác đất, đến năm 1986 thì trả lại đất cho bà H vì mua nhà ở nơi khác sống.

Năm 1994, ông Nguyễn Văn C là con bà Phạm Thị H xin mượn đất để trồng hoa màu và trồng cao su, gia đình đồng ý để cho ông C canh tác trên đất.

Ông C tự ý lén lút đi đăng ký kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1995, gia đình không ai biết, đến năm 2003, bà H là mẹ ruột ông C biết được mới nói anh chị em đòi lại đất thì ông C yêu cầu trả 100 triệu, bà H chỉ đồng ý trả 50 triệu, sau đó tất cả anh chị em yêu cầu ông C trả đất thì ông nói ông giữ đất có bán đâu và anh em nghĩ ông C đã chuyển về Bình Phước sinh sống từ năm 1995 chỉ khi nào thu hoạch tràm thì mới về chứ không trực tiếp ở trên đất nên gia đình tiếp tục cho ông C canh tác .

Đến năm 2021, ông C chuyển nhượng 2000m^2 đất cho chị D và chị H, các anh em trong gia đình mới biết và làm đơn ngăn chặn.

Bà xác định phần đất ông C đứng tên có tổng diện tích là 19.329m^2 có nguồn gốc của bà nội của bà là cụ Nguyễn Thị L để lại, hiện nay phần đất này ông C đã chuyển nhượng 2000m^2 cho chị D, chị H sau đó chị D chuyển nhượng cho ông Nh, chị H chuyển nhượng cho ông T. Nay bà đề nghị chia cho ông C 4000m^2 đất thừa kế, đối với phần đất đã chuyển nhượng được cấn trừ vào phần đất được chia nên ông C chỉ được chia thêm 2000m^2 liền kề với phần đất ông C đã chuyển nhượng, số diện tích đất còn lại đề nghị giao chung cho anh chị em bà quản lý sử dụng theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8771 ngày 13/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai - nhánh Long Thành.

Do phần đất thừa kế phía trên đất giáp với đường nhựa, phần cuối đất có đường tự mở nhưng ông C đã bán phần cuối đất nên chỉ có 01 lối đi duy nhất vào đất từ phía đường nhựa. Phía giáp đường nhựa, vợ chồng ông C có xây dựng căn nhà cấp 4, nếu để vợ chồng ông C quản lý sử dụng căn nhà này thì anh em bà không có lối đi vào đất nên bà đề nghị các đồng thừa kết sẽ thanh toán giá trị căn nhà và công trình xây dựng trên đất cho ông vợ chồng ông C theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến.

Đối với cây tràm trồng trên đất do vợ chồng ông C trồng có trách nhiệm tự thu hoạch để trả lại phần đất anh chị em bà được chia thừa kế.

Tại Bản tự khai ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Ng trình bày: Cụ Nguyễn Thị L là bà nội của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, bà là con của ông Trương Văn N là cháu nội của cụ L. Nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm. Bà Ng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Thanh Ph trình bày: Cụ Nguyễn Thị L là bà nội của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, bà là con của ông Trương Văn N là cháu nội của cụ L. Nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Hiền Tr trình bày: cụ Nguyễn Thị L là bà nội của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, bà là con của ông Trương Văn N là cháu nội của cụ L. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc D trình bày: cụ Nguyễn Thị L là bà nội của ông, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, ông là con của ông Trương Văn N là cháu nội của cụ L. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Ngọc H có bà Võ Thị Tuyết H trình bày: Cụ Nguyễn Thị L là bà nội của ông H, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, ông H là con của ông Trương Văn N là cháu nội của cụ L. Nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M trình bày

Cụ Nguyễn Thị L là bà nội của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, ông là con của ông Trương Văn N là cháu nội của cụ L. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H trình bày: Bà là con ông Trương Phát Đ, ông Đ là con của ông Trương Văn N, cụ L là cụ nội của bà. Do cha bà là ông Đ đã chết năm 1964 nên bà là người được thừa kế chuyển tiếp từ ông Đ. Nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm, bà yêu cầu được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: cụ Nguyễn Thị L là bà ngoại của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, bà là con của bà Phạm Thị H là cháu ngoại của cụ L. Nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: cụ Nguyễn Thị L là bà ngoại của ông, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, ông là con của bà Phạm Thị H là cháu ngoại của cụ L. Bà H quản lý diện tích đất mà ông C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1968, năm 1976, bà H có cất căn nhà cấp 4 cho ông và ông Th để ở, ông ở đến năm 1986 trả lại đất cho bà H mẹ ông để chuyển đi nơi khác sinh sống. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th trình bày: cụ Nguyễn Thị L là bà ngoại của ông, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, ông là con của bà Phạm Thị H là cháu ngoại của cụ L. Bà H quản lý diện tích đất mà ông C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1968, năm 1976, bà H có cất căn nhà cấp 4 cho ông và ông T để ở, ông ở đến năm 1986 trả lại đất cho bà H mẹ ông để chuyển đi nơi khác sinh sống. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại Đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị G trình bày: cụ Nguyễn Thị L là bà ngoại của bà, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, bà là con của bà Phạm Thị H là cháu ngoại của cụ L. Bà H quản lý diện tích đất mà ông C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1968, năm 1976, bà H có cất căn nhà cấp 4 cho ông T và ông Th để ở, đến năm 1986, ông T, ông Th trả lại đất cho bà H để chuyển đi nơi khác sinh sống. Nay bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, bà không có ý kiến gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày: Cụ Nguyễn Thị L là bà ngoại của ông, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, ông là con của bà Phạm Thị Dlà cháu ngoại của cụ L. Bà H quản lý diện tích đất mà ông C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1968,

năm 1976, bà H có cất căn nhà cấp 4 cho ông và ông T để ở, đến năm 1986 ông T, ông Th chuyển đi nơi khác sinh sống. Nay ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, ông không có ý kiến gì thêm.

Tại đơn khởi kiện ngày 07/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thanh H trình bày: cụ Nguyễn Thị L là cụ ngoại của ông, cụ L có 03 người con như nguyên đơn trình bày là đúng, anh là con ruột của ông Nguyễn Văn M, ông M đã chết 2015, ông M là con của bà Phạm Thị D. Nay anh thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch và bà M1, anh yêu cầu được hưởng thừa kế chuyển tiếp của ông M theo quy định của pháp luật, anh không có ý kiến gì thêm. Anh H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng O và bà Nguyễn Thị Tuyết Nh trình bày*: ông bà là con ruột của ông Trương Văn N và bà Nguyễn Thị H, hiện anh chị em của ông bà yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của ông bà nội của ông bà để lại, ông bà đề nghị Tòa án không chia xuất thừa kế ông bà được hưởng, (ông bà xin từ chối nhận) đề nghị Tòa án chia cho các anh chị em của ông bà theo yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/03/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T và ông Phạm Văn Th trình bày: Vợ chồng ông bà với ông C, bà M2 có làm hợp đồng thuê nhà trên đất mà hiện nay các bên tranh chấp, giá thuê 1.500.000 đồng /tháng. Trường hợp căn nhà thuê khi Tòa án giải quyết quyết định giao cho người khác thì ông bà trả lại nhà chuyển đi nơi khác, ông bà không xây dựng gì thêm trên đất. Ông Th, bà T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh T trình bày*: ông đề nghị các đương sự trong vụ án không tranh chấp với phần đất của ông C chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Hải H 1000m^2, sau đó bà H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2021, bà H chuyển nhượng lại cho ông. Nay tất cả các đương sự đều thống nhất không tranh chấp với phần đất vợ chồng ông đang quản lý sử dụng, vợ chồng ông không có ý kiến gì thêm. Ông T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh Nh, chị Lê Ngọc M trình* bày: Ông bà đề nghị các đương sự trong vụ án không tranh chấp với phần đất của ông C chuyển nhượng cho chị Dường Thị D 1000m^2 đứng tên , sau đó chị D chuyển nhượng lại cho ông bà. Nay tất cả các đương sự đều thống nhất không tranh chấp với phần đất vợ chồng ông đang quản lý sử dụng, vợ chồng ông không có ý kiến gì thêm. Ông Nh, bà M có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản tường trình ngày 28/5/2022 người làm chứng bà Phạm Thị N trình bày: Gia đình bà sinh sống giáp ranh (bên trái) thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14 của gia đình cụ L mà hiện ông Nguyễn Văn C đứng tên chủ quyền từ rất lâu do đó nguồn gốc thửa đất số 8, tờ bản đồ số 14, bà nắm rõ thông tin.

Theo đó, nguồn gốc của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, Long Thành là của cụ Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M, đến năm 1929 cụ Đ và cụ M bán lại cho cụ Nguyễn Thị L và cụ Phan Văn N diện tích đất là 1h44 năm 1935 cụ Đ và cụ M tiếp tục bán phần diện tích đất còn lại 1,5 ha cho cụ L.

Cụ L có 03 người con là Trương Văn N, Phạm Thị H và Phạm Thị D. Do trước khi chết cụ L không để lại di chúc định đoạt phần tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên nên sau khi cụ L chết phần diện tích đất này do ông Trương Văn N là con trai duy nhất trong gia đình quản lý, sử dụng. Đến năm 1968, do chiến tranh nhà cháy nên gia đình ông N di chuyển chỗ ở đã giao cho bà H tiếp tục trông coi mồ mả trên đất cũng như không cho ai vào quậy phá phần mộ ông bà, cha mẹ, hiện trên đất có 16 ngôi mộ của dòng họ.

Bà Xin xác nhận thửa đất số 8 mà hiện đã cấp chủ quyền cho ông Nguyễn Văn C (con bà H) có nguồn gốc do cụ L mua của ông Đ, cụ M là đúng sự thật. Bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản tường trình ngày 28/5/2022, người làm chứng ông Võ Phi H trình bày: Nguồn gốc của thửa đất số 8, tờ bản đồ số 14, tọa lạc tại xã L, Long Thành là của cụ Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M, đến năm 1929 cụ Đ và cụ M bán lại cho cụ Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn N diện tích đất là 1h44 năm 1935 cụ Đ và cụ M tiếp tục bán phần diện tích đất còn lại 1,5 ha cho cụ L. Do trước khi chết cụ L không để lại di chúc định đoạt phần tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên nên sau khi cụ L chết phần diện tích đất này do ông Trương Văn N là con trai duy nhất trong gia đình quản lý, sử dụng. Đến năm 1968, do chiến tranh nhà cháy nên gia đình ông N di chuyển chỗ ở đã giao cho bà H tiếp tục trông coi mồ mả trên đất cũng như không cho ai vào quậy phá phần mộ ông bà, cha mẹ, hiện trên đất có 17 ngôi mộ của dòng họ.

Còn gia đình bà H, ông cũng biết có một miếng đất gần khu này, cụ thể thuộc thửa 93, 121, tờ bản đồ số 3 xã L và 01 căn nhà tại khu V, TT L.

Ông xin làm chứng phần đất 19.239m^2 tại xã L, huyện Long Thành là của cụ L là hoàn toàn đúng và Ch xác. Ông H có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản tường trình ngày 28/5/2022 người làm chứng ông Phạm Văn Ngh trình bày: Năm 1929 cụ Đ và cụ M bán lại cho cụ Nguyễn Thị L và ông Phan Văn Năm diện tích đất là 1h44 năm 1935 cụ Đ và cụ M tiếp tục bán phần diện tích đất còn lại 0,5 ha cho cụ L đến năm 1968, do chiến tranh nhà cháy nên gia

đình ông N di chuyển chỗ ở đã giao cho bà H tiếp tục trông coi mồ mả trên đất cũng như không cho ai vào quậy phá phần mộ ông bà, cha mẹ, hiện trên đất có 17 ngôi mộ của dòng họ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết M1, ông Trương Thanh Ph, bà Trương Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, ông Trương Ngọc L, ông Trương Ngọc Ph, ông Trương Ngọc Đ, ông Trương Bá V, bà Trương Thị Tuyết V, bà Trương Thị Tuyết Th, ông Lê Văn M, bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Thanh H do hết thời hiệu khởi kiện.

3. Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 2000m^2 thuộc thửa 216a, tờ bản đồ số 14 xã L được giới hạn các cột mốc 13, 12,11, 17, 6,5,13 theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 8771/2022 ngày 13/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành phát hành ngày 13/7/2022 (kèm theo bản vẽ).

Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 15.239,5m^2 trên đất có 17 ngôi mộ có diện tích 244,4m^2 và công trình xây dựng trên đất gồm nhà ở g1 diện tích 71,4m^2, g2 12.0m^2; mái tôn t1: 72 m^2, t2: 14m^2 ; chuồng gà t3: 7,7m^2 ; mái tôn t4:12m^2 thuộc thửa số 216b, tờ bản đồ số 14 xã L được giới hạn các cột mốc 13,14,15,16,1,2, 3,4,5,13 theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 8771/2022 ngày 13/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai –Chi nhánh Long Thành phát hành ngày 13/7/2022 (kèm theo bản vẽ).

Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 giá trị công trình xây dựng trên đất là 393.670.000 đồng và số cây tràm trên đất là 74.256.000 đồng. Tổng cộng: 467.926.000 đồng.

Ông Trần Văn Th và bà Lê Thị T đang sinh sống trong căn nhà thuê trên đất có trách nhiệm di dời chuyển đi nơi khác để trả lại nhà, đất cho bà Ch, bà L, ông T, ông Th và bà G.

4. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất, đồng thời phải chấp hành kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

- Ngày 04 tháng10 năm 2022 ông Nguyễn Văn C là bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2 làm đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của 21 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

- Ngày 20 tháng 10 năm 2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có Quyết định số 366/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm 63/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm 63/2022/DSST ngày 22/9/2022 với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ của vụ án.

Ý kiến của Luật sư Nguyễn Thành L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Về nguồn gốc đất: Tại thời điểm năm 1988, trên đất không có ai canh tác, sử dụng, do đó từ năm 1988, ông C khai phá và sử dụng thửa đất này để trồng đậu, tràm, mì và cao su. Nguyên đơn không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào cho thấy vào năm 1988, có ai khác ngoài ông Nguyễn Văn C đang quản lý và sử dụng thửa đất này hay không. Trước khi Luật Đất đai 1993 có hiệu lực pháp luật, việc mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều bị cấm. Do đó nếu sự thật có việc cụ L mua đất của người khác thì đây là hành vi bị cấm và giao dịch này sẽ không được pháp luật công nhận.

Cấp sơ thẩm xác định đất thuộc quyền sử dụng của cụ L mua của ông Đ, cụ M, năm 1943 cụ L chết, thời hiệu chia thừa kế của cụ L hết và không chấp nhận yêu cầu độc lập ở hàng thừa kế đối với con cháu ông N, bà D nhưng lại công nhận quyền thừa kế cho con bà H là không hợp lý.

Từ năm 1988, ông Nguyễn Văn C kê khai 1994 và được cấp Giấy chứng nhận 1995, chưa hề có ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng chưa có quyết định thu hồi nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Điều này chứng tỏ từ năm 1988 và thời điểm kê khai 1994 trên đất không có người nào ngoài ông C canh tác sử dụng.

Về quá trình sử dụng đất: Ông C đã chiếm hữu hợp pháp quyền sử dụng đất này hơn 30 năm từ năm 1988 đến nay, vào năm 1988, diện tích đất nguyên đơn tranh chấp chưa được cấp giấy cho ai, ông C khai hoang, trồng trọt cũng không có ai tranh chấp, theo Điều 47 Luật Đất đai năm 1987 thì đất này được xem là đất

chưa sử dụng. Việc cho rằng diện tích đất 19.239,5m^2 là di sản thừa kế do cụ L để lại là hoàn toàn không phù hợp. Nếu xác định đây là di sản thừa kế thì phải xem xét công sức của ông C phải được hưởng nhiều hơn, diện tích đất hiện nay so với diện tích đất cụ L mua dư ra nhiều, phần dư ra đó phải thuộc quyền sử dụng của ông C.

Việc ông C bán 2000m^2 đất trước khi các nguyên đơn khởi kiện thì không thể tính trừ vào phần di sản thừa kế của ông C.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm

* ***Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa***

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng.

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

- Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, cấp tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan, không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng theo Điều 52 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thủ tục phiên tòa phúc thẩm từ khi bắt đầu cho đến thời điểm này được Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đầy đủ, đúng quy định.

- Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về việc giải quyết vụ án.

Thủ tục kháng có: Ngày 01/10/2022, ông Nguyễn Văn C làm đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm, ngày 04/10/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2 làm đơn kháng cáo, cả ông C được miễn tạm ứng án phí, bà M2 đã

nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ, kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo thủ tục chung.

Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do bản án chưa phù hợp với thực tiễn và quy định của pháp luật. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về thủ tục kháng nghị: Ngày 20/10/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định kháng nghị phúc thẩm. Quyết định kháng nghị ban hành đúng trình tự pháp luật quy định nên được xem xét theo thủ tục chung.

Nội dung kháng nghị: Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do xác minh, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Đối với nội dung kháng cáo, kháng nghị: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc chia di sản thừa kế đối với diện tích 19.239,5m^2 thuộc thửa số 8 tờ bản đồ số 14 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai hiện do ông Nguyễn Văn C là người quản lý sử dụng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị L và cụ Phạm Văn N (là ông bà nội, ngoại của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) nhận chuyển nhượng của ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M vào năm 1929 và năm 1935. Căn cứ "Tờ bán đất" năm 1929 thể hiện ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M có bán cho cụ Phạm Văn N diện tích l^{h}44 (1 mẫu 44 sào) tại làng L, số địa bộ 3 có tứ cận: Bắc cận Bùi Văn T; Nam cận đường xe; Đông cận Lê Văn H; Tây cận Phước L, và "Tờ bán đất: năm 1935 thể hiện ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M có bán cho cụ Nguyễn Thị L diện tích o^{h}15 tại làng L, số địa bộ 121 có tứ cận: Bắc Bùi Văn T; Nam Danh N; Đông Lê Văn H; Tây Phước L. Như vậy, cụ L và Cụ N đã mua của ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M tổng cộng 1^{h}59 = 15.900m^2. Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng diện tích l^{h}59 mà cụ Nguyễn Thị L mua của ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M hiện nay là thửa số 8 tờ bản đồ số 14 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai có diện tích 19.239,5m^2. Cấp sơ thẩm không xác minh làm rõ vị trí đất mà cụ L và Cụ N mua của ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M vào năm 1929 và năm 1935 tại làng L số địa bộ 3 và số địa bộ 121 có phải là thửa số 8 tờ bản đồ số 14 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai hay không vì bị đơn cho rằng diện tích 19.239,5m^2 thửa số 8 tờ bản đồ số 14 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là do bị đơn khai hoang phục hóa. Tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Th và ông Nguyễn Văn

T trình bày *"ông C có đem máy cày đến khai phá là có, nhưng chỉ là ở khúc trên rừng, còn khúc ở dưới này thì chưa có, 10 phần chỉ có 02 phần thôi"* Như vậy, ông C khai đất khai hoang và theo xác nhận cua ông Th ông T thì trong tổng diện tích đất mà các bên tranh chấp có một phần là diện tích đất ông C khai phá phù hợp với diện tích mà bị đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lớn hơn diện tích cụ Nguyễn Thị L cụ Phạm Văn N mua của ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M là 3.339,5m^2 cấp sơ thẩm cũng không làm rõ đối với phần diện tích dôi dư này mà xác định toàn bộ diện tích 19.239,5m^2 thửa số 8 tờ bản đồ số 14 xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc là của Nguyễn Thị L cụ Phạm Văn N mua của ông Dương Văn Đ và cụ Phạm Thị M là xác minh thu thập chứng cứ chưa đầy đủ. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch cho rằng mẹ bà là bà Phạm Thị H là người quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích trên từ năm 1968 đến năm 1995 giấy tờ chứng minh về việc bà H là người quản lý sử dụng thì bà Ch cho rằng đã bị thất lạc do mưa lụt nên mất giấy tờ và bà cho rằng bà H là người đóng thuế cho Nhà nước chính bà là người chở bà H đi đóng thuế, cấp sơ thẩm không xác minh tại Chính quyền địa phương về việc có hay không bà H đóng thuế cho toàn bộ diện tích đất trên từ năm 1986 đến năm 1995 để làm cơ sở cho việc xác định ai là người trực tiếp quản lý sử dụng, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ vấn đề trên mà chỉ dựa vào lời khai của nguyên đơn và cho rằng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ Nguyễn Thị L đã hết và bà H là người trực tiếp quản lý nên di sản thuộc về bà H người đang quản lý di sản theo quy định tại Điều 623 BLDS năm 2015 là chưa đủ căn cứ vững chắc cho việc giải quyết vụ án.

Ngoài ra, theo Biên bản xác minh ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành xác minh hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C, Cán bộ địa chính xã L, huyện L cung cấp thông tin như sau: *"Tại sổ mục kê đất quyền số 01 ngày 15/11/2000 của UBND xã L thể hiện ông Nguyễn Văn C đăng ký kê khai đất đối với các thửa 161, 162, 163, 164, 165 tờ bản đồ số 6 (Theo tài liệu năm 1994) UBND xã L có lưu giữ đơn xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông C ghi ngày 18/8/1994"*.

Đồng thời, theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch cho rằng năm 1995 ông C tự ý kê khai nguồn gốc sử dụng đất để được cấp Giấy chứng nhận, gia đình bà không hề biết. Năm 2003 bà H biết được đã yêu cầu ông C trả lại đất, ông C yêu cầu trả lại 100.000.000 đồng tiền công cày cuốc và vốn trồng cao su, bà H chỉ đồng ý trả 50.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm không đối chất làm rõ có hay không thời điểm năm 2003 bà H đòi ông C trả lại đất này và có hay không việc ông C yêu cầu bà H trả tiền công cày cuốc và vốn trồng cây cao su, ngoài lời khai ra thì bà Ch cũng không có chứng cứ chứng minh về việc bà H đòi đất ông C. Do cấp sơ

thẩm xác minh thu thập chứng cứ chưa đầy đủ nên việc giải quyết về đường lối chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị G về việc chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị H là chưa đủ căn cứ cho việc giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L cấp sơ thẩm xác định hết thời hiệu nhưng không căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mà giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị Tuyết M1, ông Trương Thanh Ph, bà Trương Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, ông Trương Ngọc L, ông Trương Ngọc Ph, ông Trương Ngọc Đ, ông Trương Bá V, bà Trương Thị Tuyết V, bà Trương Thị Tuyết Th, ông Lê Văn M, bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Thanh H là không Ch xác. Do đó, kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có căn cứ chấp nhận.

Đối với nội dung kháng nghị về việc cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ cụ Nguyễn Thị Lvà cụ Phạm Văn N có bao nhiêu người con và xác định mối quan hệ của một số người thì Viện kiểm sát xin rút nội dung này.

Quá trình xét xử tại cấp phúc thẩm có làm rõ thêm về phần đất tranh chấp có các mộ phần của ông/bà, người thân gia đình của nguyên đơn, bị đơn. Tuy nhiên, như đã phân tích trên, xét thấy tại cấp sơ thẩm cho rằng thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của cụ Nguyễn Thị L đã hết và bà H là người trực tiếp quản lý phần di sản thuộc về bà H người đang quản lý di sản là chưa đủ căn cứ vững chắc để nhận định tài sản trên phía nguyên đơn có phần được hưởng theo di sản thừa kế.

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị Tuyết M2 làm trong hạn luật định, bà M2 đóng tạm ứng án phí đúng quy định; Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

2.1. Đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị Tuyết M2.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị Tuyết M2 cho rằng diện tích đất tại thửa số 8, tờ bản đồ số 14 (nay là thửa số 216, tờ bản đồ số 14) tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai do ông Nguyễn Văn C tự khai hoang từ năm 1988, tuy nhiên bà M2 cho rằng bà và ông C khai phá từ năm 1987. Đến ngày 11/12/1995, theo Quyết định số 1137/QĐ.UBH của Chủ tịch UBND huyện Long Thành, ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C633610 với diện tích là 18.610m^2. Ngày 29/9/2014, ông Nguyễn Văn C làm đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất. Đến ngày 14/4/2016, ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC834643 với diện tích là 19.239.5m^2. Đây là diện tích đất ông C khai phá và sử dụng từ năm 1988 đến nay. Ông C đã được Nhà nước 04 lần cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, vì vậy đây là tài sản của vợ chồng ông C và bà M2 không phải là di sản thừa kế do bà H để lại.

Hội đồng xét xử xét thấy việc ông C và bà M2 trình bày như trên là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ:

Thứ nhất: Về nguồn gốc quyền sử dụng đất chia thừa kế. Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được trong hồ sơ như Bản tường trình của bà Phạm Thị N, ông Võ Phi H, ông Phạm Văn Ngh (BL368-370), Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C ngày 18/8/1994 (BL420), Tờ bán đất (BL8,9), Tờ trình nguồn gốc đất, Sổ mục kê thể hiện vào năm 1929, cụ Nguyễn Thị L nhận chuyển nhượng của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Phạm Thị M diện tích tại thời điểm cụ L nhận chuyển nhượng là 1h59 (một mẫu năm mươi chín sào) có lập giấy và có xác nhận của Ch quyền cũ, đến năm 1935 cụ L nhận chuyển nhượng nốt phần đất còn lại của vợ chồng cụ Đ và cụ M 0h15 (mười năm sào) có lập giấy mua bán và có xác nhận của Ch quyền cũ. Khi còn sống cụ Nguyễn Thị L và cụ Trương Văn N là vợ chồng sinh được 01 người con là ông Trương Văn N, sau khi cụ Trương Văn N chết cụ Nguyễn Thị L kết hôn với cụ Phạm Văn N sinh được 02 người con là bà Phạm Thị H và Phạm Thị D.

Năm 1943, cụ L chết, toàn bộ tài sản nói trên giao cho ông Trương Văn N quản lý. Năm 1968, nhà cháy, ông N giao lại cho bà H quản lý. Trên phần đất nói trên đều có các phần mộ của cụ L và các thành viên ông bà con cháu của ông C, bà H, ông N và bà D.

Căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Bộ luật Dân sự năm 1995 và Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Riêng đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990, thì

thời hiệu thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990 (ngày có hiệu lực của Pháp lệnh thừa kế 1990). Do đó, di sản do cụ Nguyễn Thị L để lại đã hết thời hiệu khởi kiện chia thừa kế từ sau ngày 10/9/2000. Tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định*:"Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế, hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó….*". Bà Phạm Thị H quản lý tài sản từ năm 1968 của cụ Nguyễn Thị L, năm 1988 bà H cho ông Nguyễn Văn C mượn để trồng cây và sản xuất, năm 2009 bà H chết không để lại chúc. Do đó diện tích đất nói trên là di sản thừa kế của bà H để lại; Việc ông C cho rằng diện tích đất nói trên do ông khai hoang từ năm 1988 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, ông C khai đất do bà Phạm Thị H là mẹ ruột cho, bản thân ông C cho rằng ông không kê khai là mẹ cho mà do cán bộ địa chính tự ghi vào, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông C không yêu cầu giám định chữ viết, không cung cấp được bất cứ chứng cứ nào để chứng minh về việc ông và bà M2 là người khai hoang diện tích đất nói trên.

Thứ hai: Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị H khi chết để lại: Bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn X là hai vợ chồng sinh được 06 người con gồm: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950; ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953; ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1953; bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1955; ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1969. Năm 1988 ông X chết, năm 2009 bà H chết, cả hai không để lại di chúc. Do vậy, di sản của bà H để lại là 19.239.5m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 14 xã L, huyện L hiện ông Nguyễn Văn C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính là di sản thừa kế của bà Phạm Thị H được chia thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của bà H vẫn còn sống tại thời điểm bà H chết, theo quy định tại Điều 613 và điểm b khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015 gồm có 6 kỷ phần (gồm ông T, bà L, ông Th, bà G, ông C và bà Ch). Tài sản trên được chia theo pháp luật được quy định tại Điều 649 và 650, điểm b khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Thứ ba: Đối với yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm con ông N và con bà D. Cấp sơ thẩm công nhận tài sản trên là di sản của bà H để lại, do đó những người có quyền lợi trên không có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, đồng thời thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ L đã hết cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong bản án. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng không ảnh hưởng gì đến việc giải quyết vụ án và xác định chia di sản thừa kế của

bà H. Do đó, Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm về nội dung trên đồng thời căn cứ điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Trương Thị Ng, ông Trương Thanh Ph, bà Trương Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, ông Trương Ngọc L, ông Trương Ngọc Ph, ông Trương Ngọc Đ, ông Trương Bá V, bà Trương Thị Tuyết V, bà Trương Thị Tuyết Th, ông Lê Văn M, bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Thanh H.

Hiện nay, bà M2 và ông C là người đang quản lý di sản nên bà Ch cùng những người thuộc hàng thừa kế của bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H để lại là có căn cứ pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Ch là đúng quy định.

2.2. Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Thứ nhất: Như đã nhận định ở trên về nguồn gốc diện tích đất chia di sản thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Viện kiểm sát tỉnh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ diện tích đất do cụ L nhận chuyển nhượng của cụ Đ và cụ M từ năm 1929 và năm 1935 có phải là diện tích đất hiện nay tại thửa đất số 8, Tờ bản đồ số 14 xã L, diện tích đất lớn hơn so với diện tích đất cụ L nhận chuyển nhượng từ năm 1929 và 1935. Căn cứ vào lời khai của các ông T, ông Th, bà L, bà G, bà Ch cùng Giấy bán đất năm 1929, Giấy bán đất năm 1935 và lời khai của những người làm chứng trong vụ án, đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C, thể hiện diện tích cụ L mua của cụ Đ và cụ M từ năm 1929 và năm 1935 chính là diện tích đất tại thửa cũ gồm 161,162,163,164,165 thửa số 06 xã L, năm 1994 ông Nguyễn Văn C tự ý đi kê khai xin cấp có nguồn gốc mẹ ruột Phạm Thị H cho và chính là diện tích đất hiện nay bà Ch và những người thuộc hàng thừa kế của bà H yêu cầu chia và cũng được các con ông N và bà D xác nhận. Tại biên bản xác minh ngày 13/7/2023 Ủy ban nhân dân xã L xác định diện tích đất đang tranh chấp nói trên có nguồn gốc do cụ L nhận chuyển nhượng vào năm 1929 và 1935 từ cụ Đ và cụ M, việc chênh lệch diện tích đất tại Giấy mua bán năm 1929 và 1935 do chỉnh lý và các lần đo có sự chênh lệch của Bản đồ cũ và mới, đất này ông C kê khai có nguồn gốc do mẹ là bà H cho không phải đất do ông C và bà M2 khai hoang. Trong suốt quá trình từ khi bà H quản lý đến nay ông C sử dụng trồng cây và không khai hoang thêm bất kỳ diện tích đất nào. Do đó, đối với yêu cầu kháng nghị nói trên không có căn cứ.

Thứ hai: Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai cho rằng, ông Trương Văn N có 17 người con trong đó có người con cùng họ với ông N có người con không cùng họ với ông N nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ.

Căn cứ vào Trích lục bộ hôn thú năm 1938; Trích lục bộ khai sinh năm 1963, các Giấy khai sinh của các con ông Trương Văn N thể hiện ông Trương Văn N là con ruột của cụ Nguyễn Thị Lvà cụ Trương Văn N. Ông Trương Văn N kết hôn với ba người vợ, người vợ đầu tiên là bà Bùi Thị Đ không có con, sau khi bà Đ chết ông N kết hôn với bà Lê Thị V sinh năm 1926, hai người sinh được một người con là ông Lê Văn M (ông M lấy họ theo họ của mẹ) năm 1984, bà V chết. Người vợ thứ ba của ông N là bà Nguyễn Thị H và sinh được 17 người con có 04 người con khai sinh lấy theo họ bà H (Tại bản sao Giấy khai sinh của bà M1, ông D, ông O và bà Nh).

Việc con ông N không cùng họ với ông N không ảnh hưởng và cũng không liên quan đến việc xác định huyết thống của ông N và cũng không ảnh hưởng đến việc chia di sản thừa kế của bà H. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút đối với phần kháng nghị này. Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần quyết định kháng nghị về nội dung trên.

Thứ ba: Đối với nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai cho rằng cần làm rõ và tiến hành đối chất việc ông C trả đất cho bà H năm 2003 và số tiền bà H trả cho ông C 50.000.000đ. Căn cứ vào lời khai của ông Th và ông T, bà G, bà L, bà Ch (con bà H, anh chị và em ông C) thì trong đó ông Th và ông T là người được bà H dựng cho 02 căn nhà tạm trên đất cũng như những lời khai của con ông N và bà D, đều xác định: Năm 1976, bà Phạm Thị H làm 02 căn nhà cho hai người con là Nguyễn Văn T và Nguyễn Văn Th ở trên đất, đến năm 1986, ông T và ông Th chuyển đi nơi khác sống đã trả lại cho bà H quản lý, đồng thời xác định ông C là người được bà H cho mượn đất để trồng cao su và trồng tràm việc ông C bán đất cho người khác bị những người trong dòng họ và bà H phát hiện yêu cầu ông C trả đất. Mặc dù bà H đã chết không thể tiến hành đối chất được giữa bà H với ông C như kháng nghị của Viện kiểm sát, nhưng việc bà D và những người con ông N, bà H đòi đất của dòng họ từ ông C vào năm 2003 có những người con bà H chứng kiến là có cơ sở.

[3] Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị H 19.239.5m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 14 xã L cho hàng thừa kế của bà H thành 06 kỷ phần là đúng quy định, đồng thời riêng ông C các hàng thừa kế còn lại thống nhất chia diện tích đất 4000m^2, trong đó ông C đã chuyển nhượng 2000m^2 nên chia cho ông C thêm diện tích 2000m^2 liền kề phần đất ông C đã

chuyển nhượng, nhiều hơn các kỷ phần còn lại là có căn cứ và cũng xem xét đến công sức gìn giữ bảo quản đất của ông C.

Sau khi đo vẽ lại thửa đất và tách phần đất thổ mộ của gia tộc, thì phần diện tích đất chia cho ông C tại thửa 216a, tờ bản đồ số 14 xã L được giới hạn các điểm 7,8,14',15'13,14, 15, 21',7 (trong đó có 241,5m^2 diện tích đường đi nội bộ), theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành.

Riêng số diện tích đất còn lại là 15.239.5m^2 trong đó có 17 ngôi mộ của dòng họ gồm ông bà, cha mẹ, chú bác và các con cháu của bà Ch, ông C và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nằm trên diện tích 660m^2 được giới hạn 3,19' 20'4 và 3 tại Bản đồ hiện trạng khu đất 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành là tài sản chung và đất hương hỏa của dòng họ, để thuận tiện trong việc đi lại quá trình thăm nom chăm sóc thổ mộ. Hội đồng xét xử giao diện tích 660m^2 được giới hạn bởi các điểm 3,19' 20'4 và 3, tại Bản đồ hiện trạng khi đất 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành (trên có 17 ngôi mộ của ông bà cha mẹ chú bác..) cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ch, bị đơn là ông Nguyễn Văn C cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, ông Trương Thanh Ph, bà Trương Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, ông Trương Ngọc L, ông Trương Ngọc Ph, ông Trương Ngọc Đ, ông Trương Bá V, bà Trương Thị Tuyết V, bà Trương Thị Tuyết Th, ông Lê Văn M, bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Thanh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh quản lý cũng các con cháu của dòng họ được đi lại chăm sóc.

Diện tích đất còn lại tại thửa 216b theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành gồm 3 phần như sau:

- Phần diện tích 4972m^2 đất được giới hạn bởi các điểm 4,5,6,7,21',20', 4.

- Phần diện tích 7973,1m^2 đất được giới hạn bởi các điểm 2,3,19',18',18,19, 1,2.

- Phần diện tích 1.444.5m^2 đất là đường đi nội bộ được giới hạn bởi các điểm 21',15,16,17,18,18',19',20',21',15. Tổng cộng 13.089,6m^2 . Hội đồng xét xử chia cho ông Th, ông T, bà L, bà G và bà Ch thống nhất nhận chung và quản lý sử dụng chung là phù hợp.

[4]. Đối với tài sản công trình trên đất:

4.1. Tài sản xây dựng trên đất: Ông C, bà M2 xây dựng gồm nhà cấp 4 và các mái che, chuồng gà có giá trị 393.670.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm giao bà Ch, bà L, ông T, ông Th, bà G quản lý sử dụng do phần cuối đất ông C đã chuyển nhượng hiện ông T, ông Nh đang quản lý, sử dụng, không còn đường nào đi. Do vậy, việc bà Ch ông Th, ông T, bà G thanh toán giá trị cho ông C, bà M2 giá trị công trình trên đất trị 393.670.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Hiện nay, ông C, bà M2 cho vợ chồng ông Phạm Văn Th, bà Lê Thị T thuê để ở nên ông Th, bà T có trách nhiệm di dời chuyển đi nơi khác để trả lại nhà cho bà Ch và các đồng thừa kế bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G.

4.2. Đối với số cây trồng trên đất: Trên diện tích đất tranh chấp thừa kế do ông C, bà M2 trồng trên đất là cây tràm. Tại cấp sơ thẩm bà Ch, bà L, ông T, ông Th, bà G có yêu cầu thanh toán giá trị cho ông C, bà M2 theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Tiến có giá trị 74.256.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông C và bà M2 đã tự ý khai thác toàn bộ số cây tràm trên đất. Tại phiên tòa phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ nêu trên đều xác định và đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét phần tài sản trên đất là toàn bộ số cây tràm nói trên, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tổng số tiền bà Ch, bà L, ông T, ông Th, bà G phải thanh toán cho ông C, bà M2: 393.670.000 đồng. Chia phần mỗi người phải thanh toán cho ông C và bà M2 là 78.734.000đ.

4.3. Đối với việc ông C cung cấp hợp đồng đặt cọc giữa bà M2 và ông Đ vào ngày 03/3/2022 thể hiện việc bà M2, ông C nhận tiền đặt cọc 1 phần diện tích đất 3000m^2 tại thửa 216 tờ bản đồ 14 trong thời gian Tòa án cấp sơ thẩm đang thụ lý giải quyết đối với diện tích đất phía nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế với mục đích nhằm tẩu tán tài sản. Tuy nhiên, ông Định và ông C không có ý kiến gì. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C, bà M2 yêu cầu Tòa án xem xét vì hiện tại ông Đ khởi kiện tranh chấp đối với ông về hợp đồng đặt cọc.

Tại khoản 3 Điều 200 và khoản 2 Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự thì, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đưa ra yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngoài ra tại Mục 7, Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC của TANDTC ngày 07/4/2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án có hướng dẫn: "…Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải…".

Tuy nhiên, do các đương sự không yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng đặt cọc quyền sử dụng đất vô hiệu và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm giành quyền khởi kiện cho ông Định với bà M2 bằng một vụ kiện khác là đúng quy định.

Từ những lẽ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Nguyễn Văn C, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2. Không chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

[5] Về phần chi phí tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà Ch nộp chi phí đo đạc lần 2 tại cấp phúc thẩm 10.000.000đ (mười triệu đồng). Chi phí tố tụng lần một là 206.000.000đ. Tổng cộng là 216.000.000đ. Chia phần trong đó ông C, bà L, bà G, ông Th, ông T mỗi người phải trả cho bà Ch là 36.000.000đ (bà Ch đã nộp xong).

[6] Về án phí:

6.1. Về phần án phí phúc thẩm*:* Do kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2 không được chấp nhận, bà Trần Thị Tuyết M2 phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp. Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

6.2. Về phần án phí dân sự sơ thẩm: Do phần tài sản trên đất là số cây tràm có giá trị là trị 74.256.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thay đổi không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử sửa khách quan về phần án phí dân sự sơ thẩm và cách tuyên.

[7]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không được ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

+ Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 289 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần Quyết định kháng nghị số 366/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Không chấp nhận quyết định kháng nghị số 366/QĐKNPT-VKS-DS ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đối

với Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DSST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M2.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai về cách tuyên.

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 229, 266, 271, 273; điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Điều 613; 632; Điều 633; Điều 674; Điều 675; Điều 676, 677 và Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 357; Điều 468, 649, 650, 651, 652, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch về việc "*Tranh chấp về di sản thừa kế*" đối với ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị Tuyết M2.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G về việc *"Tranh chấp về di sản thừa kế"* đối với ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị Tuyết M2.

3. Công nhận diện tích đất 19.239.5m^2 tại thửa 8, tờ bản đồ 14 tọa lạc tại ấp Bình Lâm, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là di sản thừa kế do cụ Phạm Thị H để lại cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị Ch.

4. Chia cho ông Nguyễn Văn C diện tích 2000m^2 tại thửa 216a, tờ bản đồ số 14 xã L được giới hạn các điểm 7,8,14',15'13,14, 15, 21',7 (trong đó có 241,5m^2 diện tích đường đi nội bộ), theo bản đồ hiện trạng khu đất số 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành.

5. Chia cho bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G diện tích 13.089,6m^2 và toàn bộ công trình trên đất tại thửa 216b, theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, gồm 3 phần như sau:

- Phần diện tích 4972m^2 đất được giới hạn bởi các điểm 4,5,6,7,21',20', 4.

- Phần diện tích 7973,1m^2 đất được giới hạn bởi các điểm 2,3,19',18',18,19, 1,2.

- Phần diện tích 1.444.5m^2 đất là đường đi nội bộ được giới hạn bởi các điểm 21',15,16,17,18,18',19',20',21',15.

+ Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th và bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng và sở hữu công trình xây dựng trên đất gồm nhà ở g1 diện tích 71,4m^2, g2 diện tích 12.0m^2 ; mái tôn t1: 72m^2, t2: 14m^2; chuồng gà t3: 7,7m^2; mái tôn t4:12m^2, theo Bản đồ hiện trạng thửa đất số 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành.

6. Bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 giá trị công trình xây dựng trên đất là 393.670.000 đồng *(ba trăm chín ba triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng),* cụ thể:

6.1. Bà Nguyễn Thị Ch có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 78.734.000đ *(bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).*

6.2. Bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 78.734.000đ *(bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).*

6.3. Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 78.734.000đ *(bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).*

6.4. Ông Nguyễn Văn Th có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 78.734.000đ *(bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).*

6.5. Bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị Tuyết M2 78.734.000đ *(bảy mươi tám triệu, bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng).*

- Ông Trần Văn Th và bà Lê Thị T đang sinh sống trong căn nhà thuê trên đất có trách nhiệm di dời chuyển đi nơi khác để trả lại nhà, đất cho bà Ch, bà L, ông T, ông Th và bà G.

7. Giao phần đất thổ mộ hương hỏa (trên có 17 ngôi mộ của ông bà cha mẹ chú bác trong dòng họ ông C và bà Ch cùng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan..) có diện tích 660m^2 được giới hạn bởi các điểm 3,19'20'4 và 3 tại Bản đồ hiện trạng khi đất 2188/2023 ngày 05/5/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành cho bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Trương Thị Ng, ông Trương Thanh Ph, bà Trương

Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, ông Trương Ngọc L, ông Trương Ngọc Ph, ông Trương Ngọc Đ, ông Trương Bá V, bà Trương Thị Tuyết V, bà Trương Thị Tuyết Th, ông Lê Văn M, bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Hoàng O, bà Nguyễn Thị Tuyết Nh và anh Nguyễn Thanh H cùng con cháu được quản lý và được phép đi lại chăm sóc toàn bộ 17 ngôi mộ trên.

8. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại quyền sử dụng đất, đồng thời phải chấp hành kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động đất đai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

9. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị Tuyết M1, bà Trương Thị Ng, ông Trương Thanh Ph, bà Trương Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, ông Trương Ngọc L, ông Trương Ngọc Ph, ông Trương Ngọc Đ, ông Trương Bá V, bà Trương Thị Tuyết V, bà Trương Thị Tuyết Th, ông Lê Văn M, bà Trương Thị H, ông Nguyễn Văn B và ông Nguyễn Thanh H do hết thời hiệu khởi kiện.

10. Về án phí dân: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí và lệ phí Tòa án.

10.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn Th, bà Nguyễn Thị G, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị Tuyết M1, ông Trương Thanh Ph, bà Trương Thị Kim H, ông Trương Hiền Tr, ông Nguyễn Ngọc D, ông Trương Ngọc H, bà Trương Thị Ng được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Ch phải chịu 119.663.728 đồng *(một trăm mười chín triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi tám đồng)* án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng *(hai triệu năm trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 0005037 ngày 13/12/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Bà Ch còn phải nộp tiếp số tiền 117.163.278 đồng *(một trăm mười bảy triệu, một trăm sáu ba nghìn, hai trăm bảy mươi tám đồng)*.

Hoàn trả cho ông Trương Ngọc L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (*sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005242 ngày 28/01/2022; ông Trương Ngọc Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000 đồng *(sáu*

trăm hai mươi năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005244 ngày 28/01/2022; ông Trương Bá V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005243 ngày 28/01/2022; bà Trương Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng *(một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005245 ngày 28/01/2022; ông Trương Ngọc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000 đồng *(sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005247 ngày 28/01/2022; bà Trương Thị Tuyết V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000đồng *(sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005248 ngày 28/01/2022; ông Trương Ngọc Ph số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000 đồng *(sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005246 ngày 28/01/2022; bà Trương Thị Tuyết Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp 625.000 đồng *(sáu trăm hai mươi năm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005240 ngày 28/01/2022; anh Nguyễn Thanh H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng *(hai triệu năm trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0005241 ngày 28/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Long Thành.

10.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Tuyết M2 phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí phúc thẩm. Trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006136 ngày 04/10/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành (bà Trần Thị Tuyết M2 đã nộp xong).

Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí phúc thẩm.

11. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả lại cho bà Ch số tiền 36.000.000 đồng *(ba mươi sáu triệu đồng),* ông Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả lại cho bà Ch số tiền 36.000.000 đồng *(ba mươi sáu triệu đồng,* ông Nguyễn Văn Th phải có trách nhiệm trả lại cho bà Ch số tiền 36.000.000 đồng *(ba mươi sáu triệu đồng)*, bà Nguyễn Thị G phải có trách nhiệm trả lại cho bà Ch số tiền 36.000.000 đồng *(ba mươi sáu triệu đồng)*, ông Nguyễn Văn C phải trả lại cho bà Ch số tiền 36.000.000 đồng *(ba mươi sáu triệu đồng)*.

12. Thi hành án:

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền nêu trên, thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Hiệu lực của Bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND H. Long Thành;
- Chi cục THADS H. Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.(TDS, TP, VP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Kiều Lương